

Bản án số: 155/2020/DS-PT

Ngày: 01/6/2020

V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2020 trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 112/2019/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94A/2020/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lưu Văn X, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Võ Trần Duy, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp H, xã H huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1936

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Châu T, sinh năm 1952.
Địa chỉ: Số 3xxE đường Nguyễn Văn T, khu phố M, phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà H ủy quyền cho anh Võ Trần D tham gia tố tụng.

2. Bà Hà Thị C, sinh năm 1936

3. Chị Trần Thị L, sinh năm 1971

4. Anh Trần Văn U, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà C, chị L, anh U cùng ủy quyền cho ông Lê Châu T tham gia tố tụng.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lưu Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Võ Trần D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H) trình bày:

Cha ruột của ông Lưu Văn X là ông Lưu Văn Giang có hai thửa đất: thửa 197 (diện tích 1.296m²) và thửa 198 (diện tích 1.926m²), cùng tờ bản đồ số 01, loại đất CLN, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc của 02 thửa đất này là của ông bà để lại. Từ năm 1975, ông Lưu Văn Giang có cho ông Trần Văn K cất chòi nuôi vịt và ở nhờ trên phần đất thuộc thửa 197. Năm 1988, ông Giang chết thì sau đó ông X là người trực tiếp canh tác sử dụng, trồng dưa và cây bạch đàn trên phần đất thuộc thửa 198, còn thửa đất 197 ông X vẫn cho ông K tiếp tục cất nhà ở và sử dụng, nhưng không đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ông X phải đi làm ăn xa nên ông K đã tự ý đi kê khai thửa đất số 197 và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2005, khi đi làm ăn về thì ông X phát hiện ông K đã chặt phá hết các cây trồng như dưa và bạch đàn của ông X trồng trên thửa 198. Đồng thời cũng phát hiện ông K đã đi kê khai luôn thửa đất 198 nhưng chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông X có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần, trong các cuộc hòa giải ông X đồng ý tiếp tục cho ông K sử dụng thửa đất 197, chỉ yêu cầu ông K trả lại cho ông X thửa đất 198 nhưng ông K không đồng ý nên hòa giải không thành.

Cách nay khoảng 10 năm thì ông K đã chặt phá dừa do gia đình ông X, bà H trồng, việc chặt phá của ông K diễn ra từ từ và dứt điểm cách nay khoảng 03 năm trước. Đồng thời, ông K còn cho các con của ông ra chặt phá cây của gia đình ông bà tại thửa số 198. Cách đây khoảng 02 năm ông K tự ý đem dừa con ra trồng và gia đình bà H đã báo sự việc trên với Công an xã, nhưng không biết là Công an có lập biên bản về sự việc này hay không. Do đó, các cây trồng trên đất tranh chấp hiện nay là cây trồng do phía bị đơn trồng, còn những cây trồng do phía nguyên đơn trồng thì đã bị phía bị đơn chặt phá, giờ chỉ còn một cây keo và gốc tích của một gốc bạch đàn là cây trồng do phía nguyên đơn trồng là còn tồn tại.

Vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Sau đó Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy án.

Nay nguyên đơn ông Lưu Văn X tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xem xét giải quyết buộc ông Trần Văn K và những người có liên quan phía ông K phải có nghĩa vụ trả thừa đất số 198 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre với diện tích qua đo đạc thực tế theo bản vẽ ngày 09/5/2016 là 1650,1m². Tài sản trên phần đất tranh chấp gồm có các cây trồng: 10 cây dừa chưa cho trái, 17 cây dừa đang cho trái ổn định, 08 cây dừa mới trồng và 10 bụi chuối là tài sản của phía bị đơn, tài sản của phía nguyên đơn có 01 cây keo. Ngoài ra, trên đất tranh chấp có 01 bụi trúc tự mọc. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự di dời cây trồng, nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị. Về phần tài sản trên đất của phía nguyên đơn là 01 cây keo, nguyên đơn cũng không yêu cầu phía bị đơn bồi hoàn giá trị trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 09/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và kết quả định giá tài sản ngày 04/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Châu T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị C, Trần Thị L, Trần Văn U trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn K mua của người khác (ông không nhớ chính xác) một phần từ trước năm 1971 và do ông K khai phá từ

năm 1971. Ông K và gia đình quản lý sử dụng từ đó cho đến nay và đi đăng ký kê khai tại 02 thửa 197, 198, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất thửa 197 ông K và gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất thuộc thửa 198 hiện do ông K đứng tên trong sổ mục kê, ông K cũng có đi đăng ký kê khai nhưng không biết lý do vì sao chưa được cấp giấy chứng nhận. Đến khi phía nguyên đơn tranh chấp mới biết là ông K và gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận thửa đất 198, tờ bản đồ số 01 này.

Phần đất nguyên đơn tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1650,1m², thuộc thửa 198, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do phía bị đơn Trần Văn K và Hà Thị C, Trần Thị L, Trần Văn U quản lý sử dụng và đứng tên trong sổ mục kê, gia đình bị đơn quản lý sử dụng liên tục từ năm 1971 đến nay. Nay đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất theo giá Hội đồng định giá gồm 10 cây dừa chưa cho trái, 17 cây dừa đang cho trái ổn định, 08 cây dừa mới trồng, 10 bụi chuối và 01 bụi trúc. Đồng thời, giả sử Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý bồi hoàn giá trị cho phía nguyên đơn phần cây trồng của nguyên đơn là 01 cây keo. Ngoài ra, phía bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị C, chị Trần Thị L, anh Trần Văn U đồng ý với kết quả đo đạc ngày 09/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và kết quả định giá tài sản ngày 04/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 112/2019/DS-ST ngày 12/12/2019 đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn X về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị C, Trần Thị L, Trần Văn U có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.650,1m², thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (Đính kèm Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri).

Ông Trần Văn K có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/12/2019 nguyên đơn ông Lưu Văn X kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên Tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án, buộc bị đơn phải trả lại phần đất thửa 198 cho nguyên đơn. Phía nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị cây trồng trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Sổ mục kê trong trường hợp này không được xem xét là căn cứ để công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26 tháng 7 năm 2016 ông K có thừa nhận vì chặt cây nên nguyên đơn mới ngăn cản. Ngoài ra tại các biên bản hòa giải của xã An Thủy còn thể hiện ông Lưu Văn X có cho người khác thuê, mướn người chăm sóc vườn, cho đến khi phía bị đơn chặt cây dẫn đến nguyên đơn có khiếu nại. Do đó có cơ sở cho việc nguyên đơn có quản lý sử dụng và trồng cây trên đất nên mới xảy ra tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất: Phía nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lưu Văn Giang (cha của ông Lưu Văn X) chết để lại cho ông X canh tác. Đại diện bị đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bị đơn một phần mua của bà Năm Sấn và một phần là do khai phá mà có, ông K canh tác từ năm 1972 đến nay.

Nhận thấy ông X và cụ K đều không có chứng cứ chứng minh cho nguồn gốc đất tranh chấp. Cụ K cho rằng nhận chuyển nhượng thửa 197, 198 của cụ Năm Sấn và sử dụng ổn định từ năm 1972 đến nay. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng này không có giấy tờ, các con của cụ Năm Sấn cũng không ai biết về việc này. Tại sổ mục kê của xã An Thủy và Bản đồ đo đạc năm 1995 thì cụ K đứng tên thửa 198, loại đất: Hoang. Đồng thời tại biên bản làm việc ngày

25/5/2016 thì sau ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975) cụ mới về ở trên đất, nhưng chính quyền địa phương không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ. Trên đất cụ cũng thừa nhận chỉ có cây lát, sậy và khi cụ chặt những cây trồng này thì phía ông X mới có đơn khiếu nại. Thấy rằng lời khai của phía bị đơn còn nhiều mâu thuẫn, cấp sơ thẩm căn cứ vào việc sử dụng đất mang tính ổn định, lâu dài, liên tục của bị đơn từ năm 1972 để bác yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp.

Những người làm chứng là các ông, bà Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Công Quấn, Võ Văn Gặp, Huỳnh Văn Kép, Văn Thanh Sơn và cụ Lưu Văn Ráng (chú ông X) đều xác định đất tranh chấp là của cụ Giang để lại cho ông X. Trong đó có ông Huỳnh Văn Kép trình bày tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2015 rằng ông có thuê đất của ông X để canh tác nuôi tôm; ông Nguyễn Công Quấn có thời gian làm thuê cho ông X công việc chăm sóc vườn trên phần đất tranh chấp. Tại công văn số 190/UBND-ĐC ngày 27/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B có nội dung "theo các biên bản hòa giải và các nhân chứng cho thấy thửa đất số 197, 198 tờ bản đồ số 1 có nguồn gốc của ông Lưu Văn Giang (cha ông Lưu Văn X) quản lý sử dụng, khi đo đạc điều tra ghi sai chủ sử dụng tên ông Trần Văn K...". Như vậy, từ trình bày của các nhân chứng cũng như trả lời của Ủy ban nhân dân xã An Thủy về nguồn gốc đất có cơ sở cho rằng ông X có quản lý, sử dụng phần đất này bằng việc cho người khác thuê, mướn người chăm sóc vườn, cho đến khi phía bị đơn chặt cây dẫn đến nguyên đơn có khiếu nại (như bị đơn đã trình bày).

Như vậy, việc bị đơn sử dụng liên tục phần đất này qua phân tích là không có cơ sở chấp nhận để công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn, còn phía nguyên đơn mặc dù không có giấy tờ chứng minh đất là của cha nguyên đơn để lại cho nguyên đơn; nhưng qua xác nhận của Ủy ban xã là cơ quan có nhiệm vụ quản lý các vấn đề liên quan đến việc sử dụng, kê khai đất ở địa phương cũng xác nhận đất có nguồn gốc của ông Giang, việc vào sổ mục kê không là căn cứ quyết định quyền sở hữu đất cho cá nhân. Các nhân chứng cũng xác nhận có thuê đất từ nguyên đơn; làm vườn cho nguyên đơn trong khi căn cứ duy nhất bị đơn đưa ra là việc sử dụng đất liên tục. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 27 tháng 6 năm 2020 ông K cũng thừa nhận có chặt cây là các cây lát, sậy trên phần đất tranh chấp dẫn đến phía nguyên đơn có khiếu nại lên xã. Do đó, có căn cứ cho rằng phần đất này của nguyên đơn, bị đơn đã tự ý vào chặt cây nên nguyên đơn mới có ý kiến khiếu nại và tranh chấp.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên cần được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

[2] Trên phần đất tranh chấp các nguyên đơn và bị đơn còn có các cây trồng, gồm: 10 cây dừa chưa cho trái, 17 cây dừa đang cho trái ổn định, 08 cây dừa mới trồng và 10 bụi chuối, đối với các cây trồng này các bên thống nhất là tài sản của phía bị đơn, tài sản của phía nguyên đơn có 01 cây keo. Ngoài ra, trên đất tranh chấp có 01 bụi trúc tự mọc. Xét thấy công nhận cho phía nguyên đơn phần đất tranh chấp thì đồng thời phải giải quyết những cây trồng trên đất, trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn cũng có trình bày trong trường hợp tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu phía nguyên đơn bồi hoàn giá trị các cây trồng là tài sản của bị đơn theo giá của Hội đồng định giá. Như vậy, cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn giá trị cây trồng cho nguyên đơn, cụ thể: 10 cây dừa chưa cho trái: 500.000đồng/cây x 10 cây = 5.000.000 (năm triệu) đồng; 17 cây dừa đang cho trái ổn định: 1.500.000đồng/cây x 17 cây = 25.500.000 đồng; 08 cây dừa mới trồng: 60.000đồng/cây x 8 cây = 480.000 đồng; 10 bụi chuối: 50.000đồng/bụi x 10 bụi = 500.000 đồng. Còn lại 01 (một) bụi trúc tự mọc, 01 (một) cây keo của phía nguyên đơn nên không tính. Như vậy, tổng số tiền mà phía nguyên đơn phải trả cho bị đơn là: 31.480.000 (ba mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Lưu Văn X không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Lưu Văn X.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2019/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 197, Điều 199 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn X về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Hà Thị C, Trần Thị L, Trần Văn U có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.650,1m², thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Trần Văn K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị C, Trần Thị L, Trần Văn U có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.650,1m², thuộc một phần thửa 198, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Lưu Văn X.

(Đính kèm Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 09/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri).

Ông Lưu Văn X có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ông Lưu Văn X có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn K 31.480.000 (ba mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng là giá trị các cây trồng trên đất, cụ thể gồm: 10 cây dừa chưa cho trái, 17 cây dừa đang cho trái ổn định, 08 cây dừa mới trồng và 10 bụi chuối. Ông Lưu Văn X được sở hữu số cây trồng trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn K có nghĩa vụ chịu số tiền 2.610.500 (hai triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm) đồng, ông Lưu Văn X đã nộp xong. Ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả lại cho ông Lưu Văn X 2.610.500 (hai triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Trần Văn K là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Lưu Văn X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.950.000 (một triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0018398 ngày 23/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Lưu Văn X không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Lưu Văn X 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008688 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành

án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP, KTNV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Hồ Thị Thanh Thúy